PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia

Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày (*sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo),* được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT ngày 31 tháng 3 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia.

Thi hành Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký tại Hà Nội ngày 01 tháng 6 năm 1998, Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký tại Hà Nội ngày 10 tháng 10 năm 2005 (sau đây gọi tắt là Nghị định thư), Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn một số điều, khoản liên quan đến việc tổ chức và quản lý hoạt động vận tải đường bộ của phương tiện qua lại biên giới giữa Việt Nam và Campuchia như sau[1].

[1] Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi áp dụng

a) Văn bản này áp dụng đối với phương tiện vận chuyển người và hàng hóa thu tiền gồm: xe ô tô chở người và xe ô tô chở hàng kể cả xe rơ moóc hoặc xe sơ mi rơ moóc;

b) Đối với những phương tiện hoạt động phi thương mại sẽ được hướng dẫn bằng một thông tư liên ngành khác.

2. Hình thức hoạt động

a) Phương tiện vận chuyển khách theo tuyến cố định được phép chạy từ bến xe khách trên lãnh thổ Việt Nam tới bến xe khách trên lãnh thổ Campuchia và ngược lại;

b) Phương tiện vận chuyển khách theo hợp đồng (kể cả vận chuyển khách du lịch) và vận chuyển khách bằng taxi được phép chạy từ nơi đi trong lãnh thổ Việt Nam tới nơi đến trong lãnh thổ của Campuchia và ngược lại;

c) Phương tiện vận chuyển hàng được phép vận chuyển hàng từ nơi nhận hàng trong lãnh thổ Việt Nam đến nơi trả hàng trong lãnh thổ của Campuchia và ngược lại.

---

tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 22 tháng 11 năm 1994;

Căn cứ Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng Gia Campuchia ký ngày 01 tháng 6 năm 1998;

Căn cứ Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ký ngày 03 tháng 6 năm 1997;

Căn cứ Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ký ngày 10 tháng 10 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định như sau:"

3. Trách nhiệm của chủ phương tiện

a) Chủ phương tiện hoặc lái xe phải đóng các khoản phí và lệ phí như: phí quá cảnh, phí cầu đường, phí qua phà, phí sử dụng cơ sở hạ tầng và dịch vụ, phí hành chính do cơ quan có thẩm quyền của nước đến quy định;

b) Chủ phương tiện phải chịu trách nhiệm về hoạt động vận tải quốc tế của mình như chất lượng dịch vụ vận tải, chậm trễ, mất mát và hư hỏng đối với hành lý ký gửi theo quy định của Nghị định thư và pháp luật hiện hành;

c) Khi xin cấp giấy phép vận tải liên vận mới, chủ phương tiện phải báo cáo với cơ quan có thẩm quyền cấp phép về tình hình hoạt động của phương tiện trong thời gian đó được cấp phép theo **Mẫu số 1** ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phương tiện

a) Có biển số và giấy đăng ký tại Việt Nam hoặc Campuchia;

b) Có biển ký hiệu phân biệt quốc gia (gọi tắt là biển ký hiệu quốc gia)

- Ký hiệu phân biệt quốc gia của Việt Nam là VN. Biển ký hiệu quốc gia theo **Mẫu số 2** ban hành kèm theo Thông tư này, do cơ quan cấp Giấy phép vận tải liên vận phát hành và cấp;

- Ký hiệu phân biệt quốc gia của Campuchia là KH. Biển ký hiệu quốc gia do cơ quan có thẩm quyền của Campuchia cấp;

- Biển ký hiệu quốc gia được gắn riêng biệt so với biển số đăng ký ở phía sau phương tiện. Cách thức gắn biển theo quy định áp dụng như đối với việc gắn biển đăng ký.

c) Phương tiện khi hoạt động trên lãnh thổ của nước đến phải tuân thủ luật pháp và quy định của nước đến;

d) Phương tiện khi qua lại cửa khẩu biên giới phải thực hiện các quy định về xuất nhập cảnh, hải quan và của cơ quan có thẩm quyền khác;

đ) Mỗi chuyến đi từ Việt Nam sang Campuchia hoặc từ Campuchia sang Việt Nam, phương tiện được phép ở lại nước đến không quá 30 ngày kể từ ngày nhập cảnh và được gia hạn 01 lần không quá 10 ngày kể từ ngày hết hạn xuất cảnh. Việc gia hạn do Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi phương tiện đang hoặc phải chờ đợi thực hiện;

e) Phương tiện phải đi đúng cửa khẩu và phạm vi hoạt động trong Giấy phép vận tải liên vận;

g) Giấy tờ còn giá trị của phương tiện hoạt động qua lại biên giới phải xuất trình cho nhà chức trách có thẩm quyền bao gồm:

- Giấy đăng ký phương tiện;

- Tem và Sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;

- Giấy phép vận tải liên vận.

h) Giấy tờ sử dụng qua lại biên giới nếu không được in song ngữ bằng tiếng Việt và tiếng Kho-me hoặc tiếng Việt và tiếng Anh do cơ quan có thẩm quyền ban hành thì phải có bản dịch sang tiếng Anh có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền;

i) Phương tiện vận chuyển hàng, phương tiện vận chuyển khách (bao gồm cả khách du lịch) của một Bên ký kết không được phép vừa đón và trả khách (bao gồm cả khách du lịch), nhận và giao hàng tại lãnh thổ của Bên ký kết kia, trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền của Bên ký kết kia cho phép.

5. Lái xe, nhân viên phục vụ và hành khách

a) Đối với lái xe qua lại biên giới phải có các giấy tờ hợp lệ còn hiệu lực sau:

- Giấy phép lái xe còn giá trị sử dụng và bản dịch giấy phép lái xe theo **Mẫu số 3** ban hành kèm theo Thông tư này, do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu và thị thực do cơ quan có thẩm quyền của nước đến cấp (nếu loại hộ chiếu đó yêu cầu phải có thị thực).

b) Đối với nhân viên phục vụ và hành khách phải xuất trình hộ chiếu và thị thực còn giá trị (nếu loại hộ chiếu đó yêu cầu phải có thị thực).

6. Các cặp cửa khẩu thực hiện

Việt Nam	Campuchia
1. Mộc Bài (Tây Ninh)	1. Bavet (Svay Rieng)
2. Tịnh Biên (An Giang)	2. Phnom Den (Takeo),
3. Xà Xía (Kiên Giang)	3. Prek Chak (Lork-Kam Pot)
4. Xa Mát (Tây Ninh)	4. Trapeing Phlong (Kampong Cham)
5. Lệ Thanh (Gia Lai)	5. Oyadav (Andong Pich-Ratanakiri)
Thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2007	
6. Bo Nuê (Bình Phước)	6. Trapeang Sre (Snoul-Kratie)
7. Bu Prăng (Đắc Nông)	7. O Raing (Mundulkiri)

II. CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

1. Đối với vận chuyển khách theo tuyến cố định

a) Ngoài các giấy tờ quy định tại điểm 4 Phần I, phương tiện vận chuyển khách theo tuyến cố định phải có thêm các giấy tờ sau:

- Danh sách hành khách theo **Mẫu số 4a** ban hành kèm theo Thông tư này;

- Sổ nhật trình và phù hiệu xe chạy tuyến cố định theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

b) Số lượng hành lý mang theo

Mỗi hành khách được mang theo 20kg hành lý miễn cước với kích thước hợp lý. Hành lý vượt quá quy định được thu cước không quá 5% của giá vé cho mỗi kg.

2. Đối với vận chuyển khách theo hợp đồng (kể cả vận chuyển khách du lịch) và vận chuyển khách bằng taxi

a) Ngoài các giấy tờ quy định tại điểm 4 Phần I, phương tiện vận chuyển khách theo hợp đồng (kể cả vận chuyển khách du lịch) phải có thêm các giấy tờ sau:

- Danh sách hành khách theo **Mẫu số 4b** ban hành kèm theo Thông tư này (không áp dụng đối với xe taxi);

- Phù hiệu theo quy định của Bộ Giao thông vận tải.

b) Hành lý: đối với vận chuyển khách theo hợp đồng, hành lý mang theo người miễn phí sẽ tùy thuộc vào thỏa thuận giữa bên vận chuyển và bên thuê vận chuyển;

c) Xe taxi phải có biển hiệu "taxi" trên nóc xe.

3. Đối với vận chuyển hàng

Ngoài các giấy tờ quy định tại điểm 4 Phần I, phương tiện vận chuyển hàng phải có phiếu gửi hàng theo quy định tại **Mẫu số 5** ban hành kèm theo Thông tư này.

III. GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ

1. Đối tượng cấp giấy phép là các doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh vận tải bằng ôtô theo quy định của pháp luật và đáp ứng điều kiện tại Mục 2 Phần III.

2. Điều kiện cấp giấy phép

a)[2] Là doanh nghiệp, hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp) được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam;

b) Độ tin cậy của doanh nghiệp:

- Doanh nghiệp không vi phạm các quy định về hợp đồng kinh tế và các quy định khác của pháp luật Việt Nam;

- Doanh nghiệp không bị tuyên bố phá sản hoặc đang trong tình trạng tuyên bố phá sản.

---

[2] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.

c) Trình độ chuyên môn: người phụ trách kinh doanh vận tải của doanh nghiệp phải có bằng đại học chuyên ngành vận tải đường bộ.

3. Hồ sơ cấp giấy phép

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép của đơn vị theo **Mẫu số 6** ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải của doanh nghiệp (bản sao có công chứng hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu);

c) Chứng nhận chuyên môn về chuyên ngành vận tải của người phụ trách kinh doanh vận tải của doanh nghiệp (bản sao công chứng hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu) kèm theo hợp đồng lao động với doanh nghiệp (nếu có);

d) Báo cáo tài chính của doanh nghiệp trong 3 năm liên tiếp gần nhất được cơ quan tài chính địa phương hoặc đơn vị kiểm toán xác nhận.

4. Trình tự, cách thức và thời gian thực hiện[3]

a) Doanh nghiệp nộp 01 (một) bộ hồ sơ cho Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Tổng cục Đường bộ Việt Nam kiểm tra, tiếp nhận hồ sơ, viết giấy hẹn ngày trả kết quả. Tổng cục Đường bộ Việt Nam thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến doanh nghiệp;

b) Trong 03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế cho doanh nghiệp;

c) Tổng cục Đường bộ Việt Nam thu lệ phí cấp phép theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tại Văn phòng Tổng cục Đường bộ Việt Nam hoặc qua đường bưu chính.

5. Thu hồi và cấp lại giấy phép

a) Thu hồi

Trường hợp trong thời hạn được cấp phép, doanh nghiệp vi phạm các quy định về điều kiện cấp phép đã nêu ở trên, cơ quan cấp phép được thu hồi giấy phép đó cấp cho doanh nghiệp.

---

[3] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.

b) Cấp lại

Hết thời hạn của giấy phép hoặc mất giấy phép, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị cấp giấy phép mới theo quy định nêu trên. Giấy phép cũ hết hạn phải nộp trả cơ quan cấp phép.

6. Thời hạn của Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế là 05 năm.

7. Mẫu Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế quy định tại **Mẫu số 7** ban hành kèm theo Thông tư này.

IV. GIẤY PHÉP VẬN TẢI LIÊN VẬN

1. Đối tượng cấp giấy phép[4]

Phương tiện thuộc sở hữu của doanh nghiệp, hợp tác xã được cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế.

2. Điều kiện đối với phương tiện được cấp giấy phép

a) Phương tiện vận chuyển khách theo tuyến cố định, vận chuyển khách theo hợp đồng (kể cả vận chuyển khách du lịch): có từ 10 chỗ ngồi trở lên (kể cả người lái);

b) Phương tiện vận chuyển khách bằng taxi: có 5 chỗ ngồi (kể cả người lái);

c) Phương tiện vận chuyển hàng: xe tải, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc đi theo xe tải, đầu kéo nối ghép với rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được tính là một xe.

d) Theo thỏa thuận với phía Campuchia về số lượng giấy phép, cơ quan cấp phép căn cứ các tiêu chí và điều kiện để lựa chọn doanh nghiệp và phương tiện cấp phép.

3. Hồ sơ cấp giấy phép

a)[5] Tờ khai đề nghị cấp giấy phép liên vận cho phương tiện qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia theo Mẫu số 8 ban hành kèm theo Thông tư này;

---

[4] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.

[5] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 2; tờ khai theo mẫu số 8 được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 2 Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành

b) Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế của doanh nghiệp (bản sao);

c) Giấy đăng ký phương tiện (bản sao);

d) Sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường còn hiệu lực ít nhất 30 ngày (bản sao);

đ) Đối với phương tiện vận tải khách theo tuyến cố định phải có thêm phương án hoạt động trên tuyến của doanh nghiệp.

4. Trình tự, cách thức và thời gian thực hiện[6]

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 4 mục III Thông tư này;

b) Trường hợp phương tiện kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, Tổng cục Đường bộ Việt Nam có văn bản chấp thuận cho doanh nghiệp khai thác trên tuyến. Sở Giao thông vận tải căn cứ vào văn bản chấp thuận của Tổng cục Đường bộ Việt Nam để chỉ đạo bến xe ký hợp đồng cho phương tiện đón trả khách tại bến;

c) Trong trường hợp có nhiều phương tiện đủ điều kiện được cấp giấy phép vận tải liên vận, Tổng cục Đường bộ Việt Nam ưu tiên cấp phép theo thứ tự cho phương tiện vận chuyển hành khách theo tuyến cố định, phương tiện vận chuyển hành khách theo hợp đồng và vận chuyển khách du lịch; đồng thời căn cứ vào thời gian nộp hồ sơ để cấp phép cho phương tiện theo nguyên tắc cấp phép cho phương tiện có hồ sơ nộp sớm hơn.

5. Thu hồi và cấp lại giấy phép

a) Cơ quan cấp phép có quyền thu hồi các Giấy phép vận tải liên vận của phương tiện sử dụng không đúng các quy định ghi trên Giấy phép hoặc phương tiện không hoạt động trong vòng 3 tháng kể từ ngày được cấp phép;

b) Hết thời hạn của giấy phép, doanh nghiệp lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép mới cho phương tiện theo quy định nêu trên. Giấy phép cũ hết hạn phải nộp trả cơ quan cấp phép;

---

một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.

[6] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.

c) Trường hợp doanh nghiệp đăng ký danh sách phương tiện hoặc bổ sung thêm phương tiện khai thác vào tuyến cố định hoặc đề nghị cấp lại Giấy phép vận tải liên vận cho phương tiện hoạt động trên tuyến do Giấy phép cũ hết thời hạn sử dụng theo **Mẫu số 8** ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Thời hạn của Giấy phép vận tải liên vận là 12 tháng.

7. Mẫu Giấy phép vận tải liên vận

a) Giấy phép vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia gồm Sổ Giấy phép vận tải liên vận và phù hiệu gắn trên phương tiện vận tải;

b) Mẫu Sổ Giấy phép vận tải liên vận được quy định tại **Mẫu số 9a** ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Mẫu phù hiệu liên vận được quy định tại **Mẫu số 9b** ban hành kèm theo Thông tư này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Hiệu lực thi hành[7]

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

2. Trách nhiệm thi hành[8]

---

[7] Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011, quy định như sau:

"Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký."

[8] Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011 quy định như sau:

"Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trong ngành giao thông vận tải chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

a) Cục Đường bộ Việt Nam

- Tổ chức quản lý và kiểm tra về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia.

- Chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan, hàng năm gặp gỡ với cơ quan có thẩm quyền của Campuchia để thống nhất các vấn đề có liên quan đến quản lý hoạt động vận tải đường bộ giữa hai nước như tổ chức và hình thức hoạt động, tuyến đường giao nhận, kho bãi, số lượng phương tiện hoạt động qua lại biên giới giữa hai nước...

- Phát hành các loại Mẫu số 2, 4, 7, 9 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Các Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phối hợp với Cục Đường bộ Việt Nam tổ chức phổ biến và triển khai thực hiện Thông tư này tới các cơ quan, doanh nghiệp có liên quan trên địa bàn do mình quản lý;

c) Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc các Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông công chính, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

Số: 02/VBHN-BGTVT

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2014

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

[9]**Mẫu số 8**

Tên đơn vị đề nghị cấp giấy phép	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN CHO PHƯƠNG TIỆN QUA LẠI BIÊN GIỚI VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Kính gửi:......

1. Tên đơn vị:.....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại:..... số Fax:.....

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số:..... ngày cấp:.....

5. Đơn vị đề nghị cấp Giấy phép liên vận qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện theo danh sách dưới đây:

Số TT	Biển số xe	Nhãn hiệu xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Thời gian đề nghị cấp phép	Địa bàn hoạt động	Cửa khẩu
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
1							
2							
3							
...							

Đối với phương tiện vận chuyển khách theo tuyến cố định khai thêm các thông tin sau:

Tuyến:..... đi..... và ngược lại

Bến đi: Bến xe..... (thuộc tỉnh:..... Việt Nam)

Bến đến: Bến xe..... (thuộc tỉnh:.....)

Cự ly vận chuyển:..... km

Hành trình tuyến đường:.....

Đã được Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận khai thác tuyến tại công văn số... ngày..... (nếu có)

....., ngày.... tháng..... năm 20.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Ký tên (đóng dấu)

---

[9] Tờ khai theo mẫu số 8 được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.

Mẫu số 1

Tên doanh nghiệp
Báo cáo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUA LẠI BIÊN GIỚI VIỆT NAM - CAMPUCHIA CỦA PHƯƠNG TIỆN ĐƯỢC CẤP PHÉP

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị vận tải: .....

2. Địa chỉ:.....

3. Báo cáo tình hình hoạt động của phương tiện được cấp phép như sau:

Số TT	Biển số xe	Số giấy phép vận tải liên vận	Giấy phép hết hạn ngày	Tình hình hoạt động trong thời gian cấp phép				
				Sản lượng vận tải		Cửa khẩu xuất, nhập cảnh	Địa danh hoạt động tại Campuchia	Ghi chú khác (*)
				Tấn hoặc Hành khách	TKm hoặc HKKm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2								
3								
...								

4. Các đề xuất, kiến nghị đối với cơ quan cấp phép:

....., ngày.... tháng.... năm.....

Xác nhận của Sở GTVT (GTCC)

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên (đóng dấu)

* Cột 9 ghi như sau:

- Đối với xe vận chuyển hàng hóa ghi rõ loại hàng mà phương tiện vận chuyển;

- Đối với xe vận chuyển khách: Những ghi chú khác mà chủ phương tiện cần báo cáo.

Mẫu số 2

Ghi chú: Chữ có chiều cao tối thiểu là 0,08m, nét chữ có chiều rộng tối thiểu là 0,01m. Chữ sơn màu đen trên nền trắng trong hình elíp với trục chính nằm ngang

Mẫu số 3

ENGLISH TRANSLATION OF DRIVING LICENCE

(Valid only attached with original Driving Licence)

(Chỉ có giá trị khi đi kèm theo giấy phép lái xe gốc)

Page 1

MINSTRY OF TRANSPORT **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

Independence - Freedom - Happiness

DRIVING LICENCE

Number:.....

Photo 3 x 4 Full name: .....

Date of birth:..... Nationality: .....

Permanent address:.....

Valid until .....

....., date.....

Issuing Authority

(Signature and stamp)

Page 2

CLASS	CLASSIFICATION OF MOTOR VEHICLES	DATE
A1	Motorcycle between 50 c.c and 175 c.c	
A2	Motorcycle exceeding 175 c.c	
A3	Lambretta. Motorized tricycle, auto cycle.	
A4	Tractor not exceeding maximum permissible laden weight of 1,000kg	
B1	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having not exceeding 9 seats, truck not exceeding 3,500kg and not used for commercial purpose	
B2	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having not exceeding 9 seats, truck not exceeding 3,500kg, tractor with a trailer not exceeding 3,500kg and used for commercial purpose	
C	Truck, tractor with a trailer exceeding 3,500kg	
D	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having form 10 to 30 seats	
E	Motor vehicle used for the carriage of passengers and having more than 30 seats	
F	Truck of class B2, truck of class..... With a trailer exceeding 750kg	
Holders of one of the above mentioned driving licences are permitted to drive moped, motorcycle not exceeding 50 c.c		

....., ngày.... tháng.... năm.....

Cơ quan cấp bản dịch Giấy phép lái xe

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Cơ quan cấp giấy phép lái xe là cơ quan cấp bản dịch Giấy phép lái xe cụ thể là Cục Đường bộ Việt Nam và các Sở Giao thông vận tải, Giao thông công chính.

Mẫu số 4a

Biểu trưng của Cục ĐBVN
(Cơ quan phát hành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*
(Sử dụng cho phương tiện Việt Nam vận tải khách tuyến cố định tạm xuất - tái nhập
(For export and re-import vehicle registed in Vietnam used in scheduled passenger transport operation)

Số *(No.)*:

Số đăng ký phương tiện *(Registration No.)*:.....
Tên Công ty *(Name of company)*:.....
Địa chỉ *(Address)*:.....
Số điện thoại *(Tel No.)*:..... **Số fax (nếu có)**/*Fax No.(if any)*:.....
Tuyến vận tải *(Route)*: **từ** *(from)*..... **đến** *(to)*..... **và ngược lại.**
Bến đi *(Departure Bus Station)*:.....; **Bến đến** *(Arrival Bus Station)*:.....
Giờ khởi hành từ bến đi *(Departure time)*:..... **ngày** *(date)* ...../...../20.....
1. Danh sách hành khách khởi hành từ bến xe *(Passengers depart form Bus station)**:***

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	**Số TT** *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	**Số TT** *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
1			19			37		
2			20			38		
3			21			39		
4			22			40		
5			23			41		
6			24			42		
7			25			43		
8			26			44		
9			27			45		
10			28			46		
11			29			47		
12			30			48		
13			31			49		
14			32			50		

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	**Số TT** *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	**Số TT** *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
15			33			51		
16			34			52		
17			35			53		
18			36			54		
Tổng cộng số hành khách khởi hành từ bến xe:..... người *(Total passengers depart from bus station) (person)*					**Xác nhận của Bến xe**/Ký, đóng dấu: *(Bus station/Signature and stamp)....* ***Ngày*** *(date)...../...../20.....*			

2. Danh sách hành khách mua vé dọc đường do lái xe khai báo *(Other passengers declare by driver):*

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	**Số TT** *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*	**Số TT** *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số vé** *(Ticket No.)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
1			8			15		
2			9			16		
3			10			17		
4			11			18		
5			12			19		
6			13			20		
7			14			21		
Tổng cộng khách chặng:..... **người** *(Total of stage passengers) (Person)*			**Lái xe ký tên xác nhận số lượng khách:** *(Name of Driver and signature).....*					

(Ghi chú: Danh sách này gồm 4 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan cửa khẩu; liên 2 giao Chủ phương tiện; liên 3 giao Bến xe; liên 4 giao Biên phòng cửa khẩu)*/(Note; List of passenger include 04 copies: 01 copy for Customs; 01 copy for carrier; 01 copy for bus station; 01 copy for border guard office).*

Mẫu số 4b

Biểu trưng của Cục ĐBVN
(Cơ quan phát hành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM)

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH *(PASSENGER LIST)*
(Sử dụng cho phương tiện Việt Nam vận tải khách khách du lịch hoặc theo hợp đồng tạm xuất - tái nhập
(For export and re-import vehicle registed in tourist transport or non-scheduled passenger transport operation)

Số *(No):*

Số đăng ký phương tiện *(Registration number):*.....

Tên người vận chuyển *(Carrier name)*:.....
Địa chỉ *(Address):*.....
Số điện thoại *(Tel No.)*:..... **Số Fax (nếu có)**/*Fax No. (if any)*:.....
Phạm vi hoạt động của chuyến đi *(Itinerary)*:.....
.....
Thời hạn chuyến đi *(Period of the jourrney)*:..... **ngày** *(date)*,
Từ ngày *(From date)*...../...../20..... **đến ngày** *(to date)*...../...../20 .....
Danh sách hành khách *(Passengers list)*:

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	**Số TT** *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	**Số TT** *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
1			19			37		
2			20			38		
3			21			39		
4			22			40		
5			23			41		
6			24			42		
7			25			43		
8			26			44		
9			27			45		
10			28			46		
11			29			47		
12			30			48		
13			31			49		
14			32			50		
15			33			51		

Số TT *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	**Số TT** *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*	**Số TT** *(No.)*	**Họ tên hành khách** *(Passenger name)*	**Số Hộ chiếu** *(Passport No.)*
(1)	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**	**(1)**	**(2)**	**(3)**
16			34			52		
17			35			53		
18			36			54		
Tổng cộng số hành khách:..... **người** *(Total passengers depart from bus station) (person)*					**Xác nhận của người vận tải** *(Ký tên, đóng dấu, nếu có/Carrier (Signature and stamp, if any): Ngày (date)...../...../20.....*			

(***Ghi chú***: ***Danh sách này gồm 3 liên: Liên 1 (gốc) giao cơ quan cửa khẩu; liên 2 giao Chủ phương tiện; liên 3 giao Biên phòng cửa khẩu)***/*(Note; List of passenger include 03 copies: 01 copy for Customs; 01 copy for carrier; 01 copy for border guard office)*.

Mẫu số 5

PHIẾU GỬI HÀNG

International Consignment Note

Liên số [1 (người gửi)] [2 (người nhận)] [3 (người vận chuyển)]

Copy No. (1 (consignor) 2 consignee) (3 carrier)

<table>
<tr><td colspan="4">1. Người gửi (tên và địa chỉ)
Consignor (name of address)</td><td colspan="3">15. Phiếu gửi hàng quốc tế
(International consignment Note)</td></tr>
<tr><td colspan="4">2. Người nhận (tên và địa chỉ)
Consignee (name of address)</td><td colspan="3">16. Người vận chuyển
Carrier (name and address)</td></tr>
<tr><td colspan="4">3. Nơi gửi hàng
Place of taking in charge of the goods</td><td colspan="3">17. Người đại diện nhà vận chuyển
Subcontracting actural carrier (name and address)</td></tr>
<tr><td colspan="4">4. Nơi nhận hàng
Place of delivery of the goods</td><td colspan="3" rowspan="2">18. Ghi chú của người vận chuyển
Carrier’s remarks</td></tr>
<tr><td colspan="4">5. Các tài liệu gửi kèm
Attached documents</td></tr>
<tr><td>6. Ký hiệu và số hiệu
Marks and mumber</td><td>7. Số kiện
Number of packages</td><td>8. Phương pháp đóng gói
Methol of packing</td><td>9. Tính chất nguy hiểm của hàng hóa
Dangerous nature of the goods</td><td rowspan="2">10. Các thông tin khác
Other in formation
- Giá trị hải quan
Custom value
- Khác (Others)</td><td rowspan="2">11. Trọng lượng tổng
Gross weight in kg</td><td rowspan="2">12. Thể tích bằng m^3
Volume in m^3</td></tr>
<tr><td colspan="4">Cấp độ nguy hiểm
Class (ADR)
Số hiệu nguy hiểm
Number ADR
Ký tự
(letter) ADR</td></tr>
<tr><td colspan="3">13. Chỉ dẫn của người nhận hàng
Consignee’s instruction
- Đối với thủ tục Hải quan
(for custom formalities)
- Đối với các thủ tục khác
(for other formalities)
- Được phép/không được phép sang hàng
(transhipment is/is not allowed)</td><td colspan="4">19. Các thỏa thuận đặc biệt
(Special agreement)
- Bảo hiểm hàng hóa được bố trí bởi người vận tải
(Cargo insurance to be arranged by the carrier)
- Giai đoạn/ngày gần nhất thực hiện vận chuyển
(Period/latest day for performace of carrier)
- Giá trị khai báo và/hoặc quan tâm đặc biệt trong giao hàng hóa
(Declared value and/or special interest in delivery of goods)</td></tr>
</table>

<table>
<tr><td rowspan="2">- Khác (others)</td><td>20. Được thanh toán bởi:
To be paid by</td><td colspan="2">Người gửi
Consignor</td><td colspan="2">Loại tiền tệ
Currency</td><td colspan="2">Người nhận
Consignee</td></tr>
<tr><td>Giá vận chuyển (Carriage charges)
Cắt giảm (Reduction)</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>14. Hướng dẫn về thanh toán các phí chuyên chở
(instructions on payment of carriages)</td><td>Cân đối (Balance)
Các lệ phí phụ trội (Supplemental charges)
Khác (Others)</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>0 trả trước (prepaid)
0 thu tiền (collect)</td><td>Tổng (Total)</td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr>
<tr><td>21. Làm tại vào 20...
Done at on</td><td colspan="7">14. Trả bằng tiền mặt khi giao hàng
(cash on delivery)</td></tr>
<tr><td>22. Người gửi ký tên và đóng dấu
(consignor’s signature/stamp)</td><td>23. Người vận tải ký tên/đóng dấu
(carrier’s signature/stamp)</td><td colspan="6">24. Hàng nhận được
(goods received at on)</td></tr>
</table>

Mẫu số 6

Tên doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ

Kính gửi:.....

1. Tên đơn vị vận tải: .....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:..... số Fax: .....
4. Giấy đăng ký kinh doanh số:..... Ngày cấp:..... cơ quan cấp .....
5. Đề nghị cấp giấy phép vận tải đường bộ quốc tế như sau:

Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình gồm: khai thác vận tải khách theo tuyến cố định, vận tải khách theo hợp đồng, bằng taxi hoặc vận tải hàng hóa):.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

6. Thời hạn đề nghị cấp phép:.....

....., ngày.... tháng.... năm.....

Xác nhận của Sở GTVT (GTCC)

Thủ trưởng đơn vị
Ký tên (đóng dấu)

Mẫu số 7

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI - MINISTRY OF TRANSPORT
CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM - VIETNAM ROAD ADMINISTRATION
GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ
INTERNATIONAL ROAD TRANSRORT LICENCE

Số giấy phép (Number of Licence):.....

Đăng ký lần đầu (First Registration) date:..... month..... year 200.....

1. Tên công ty (Name of company):.....
.....
2. Địa chỉ (Address):.....
.....
.....
Điện thoại (Tel):..... Fax: .....
Email:..... Website: .....
3. Loại hình hoạt động vận tải (Type of transport services):
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
4. Giấy phép có hiệu lực đến (This licence valid until):

Date..... month..... year.....

....., issuing date month year
Cơ quan cấp phép (Issuing Authority)
Ký tên, đóng dấu (Signature, stamp)

[9]Mẫu số 8

Tên đơn vị đề nghị cấp giấy phép	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP LIÊN VẬN CHO PHƯƠNG TIỆN QUA LẠI BIÊN GIỚI VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Kính gửi:......

1. Tên đơn vị:.....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại:..... số Fax:.....
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế do Tổng cục Đường bộ Việt Nam cấp số:..... ngày cấp: ……
5. Đơn vị đề nghị cấp Giấy phép liên vận qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia cho phương tiện theo danh sách dưới đây:

Số TT	Biển số xe	Nhãn hiệu xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Thời gian đề nghị cấp phép	Địa bàn hoạt động	Cửa khẩu
1	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**
1							
2							
3							
...							

Đối với phương tiện vận chuyển khách theo tuyến cố định khai thêm các thông tin sau:
Tuyến:..... đi..... và ngược lại
Bến đi: Bến xe.....(thuộc tỉnh:…….....Việt Nam)
Bến đến: Bến xe..... (thuộc tỉnh:.....)
Cự ly vận chuyển: ..... km
Hành trình tuyến đường: .....
Đã được Tổng cục Đường bộ Việt Nam chấp thuận khai thác tuyến tại công văn số... ngày... (nếu có)

....., ngày.... tháng..... năm 20.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
Ký tên (đóng dấu)

[9] Tờ khai theo mẫu số 8 được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 2 Thông tư số 24/2011/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 258/1998/TT-BGTVT ngày 18 tháng 8 năm 1998 hướng dẫn thực hiện Nghị định thư của Bộ Giao thông vận tải Việt Nam và Bộ Giao thông Trung Quốc thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ nước CHND Trung Hoa; Thông tư số 10/2006/TT-BGTVT ngày 01 tháng 11 năm 2006 của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thi hành một số điều của Hiệp định và Nghị định thư thực hiện Hiệp định vận tải đường bộ giữa Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2011.

Mẫu số 9a

(Mẫu sổ Giấy phép vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia)

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Repulic of Viet Nam

GIẤY PHÉP LIÊN VẬN
VIỆT NAM - CAMPUCHIA

VIET NAM - CAMBODIA
CROSS-BORDER ROAD VEHICLE TRANSPORT PERMIT

Bộ Giao thông vận tải Việt Nam
Ministry of Transport of Viet Nam

GIẤY PHÉP LIÊN VẬN
VIỆT NAM - CAMPUCHIA

VIET NAM - CAMBODIA
CROSS-BORDER
ROAD VEHICLE TRANSPORT PERMIT

Non - transferable
Non - Negotiable

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Socialist Republic of Viet Nam

Bộ Giao thông Vận tải Việt Nam đề nghị các cơ quan hữu quan cho phép phương tiện vận tải đường bộ này đi lại dễ dàng và hỗ trợ hoặc bảo vệ khi cần thiết

The Ministry of Transport of Viet Nam requests all those whom it may concern to allow the vehicle to pass freely and afford the vehicle any such assistance and protection as may be necessary

Số đăng ký phương tiện (Registration Number)
.....

Ký hiệu nhận biết (Distinguishing sign)

VN

Chi tiết về nhà vận tải
Status of Transport operator

Tên đơn vị (company/agency):
.....
.....

Địa chỉ (Address):
.....
.....
.....

Lĩnh vực hoạt động vận tải (Type of transport operation):
.....
.....
.....

Số giấy phép vận tải quốc tế (Number of International Road Transport Licence:....
Ngày phát hành (Date of issue) .....
Ngày hết hạn (Date of expire) .....

(Mẫu sổ Giấy phép vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia)

GHI CHÚ
NOTES

Giấy phép này có giá trị một năm
This Permit is valid for one year
Từ ngày: From date.... month..... year
Đến ngày: To date.... month..... year

Cửa khẩu, vùng hoạt động, nơi đến
Border gate, Traveling area, Destination

Cửa khẩu (Border gate): .....
.....
.....
.....
.....
Vùng hoạt động (Traveling are):.....
.....
.....
.....
.....
.....
Nơi đến (Destination): .....
.....
.....
.....
.....
Ngày cấp (Date of issue):.....

Issuing Authority
(Signature, Stamp)

Chuyến đi Trip	Ngày vào Date of entry	Gia hạn đến (extension until) (nếu có/ if any)	Ngày ra (Date of exit)
(1)	(2)	(3)	(4)
(1) - Thời hạn tạm nhập (Duration of admission): ... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):.... - Cửa khẩu ra (exit point):.....			

GHI CHÚ
NOTES

Giấy phép này được gia hạn
This Permit is renewed until
Đến ngày: To date.... month.... year

Cửa khẩu, vùng hoạt động, nơi đến
Border gate, Traveling area, Destination

Cửa khẩu (Border gate):.....
.....
.....
.....
.....
Vùng hoạt động (Traveling are): .....
.....
.....
.....
.....
.....
Nơi đến (Destination): .....
.....
.....
.....
.....
Ngày cấp (Date of issue):.....

Issuing Authority
(Signature, Stamp)

Chuyến đi Trip	Ngày vào Date of entry	Gia hạn đến (extension until) (nếu có/if any)	Ngày ra (Date of exit)
(3)	(2)	(3)	(4)
(3) - Thời hạn tạm nhập (Duration of admission):.. ... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):.... - Cửa khẩu ra (exit point):...			

- Tuyến đường (Route):.... Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal	- Tuyến đường (Route):..... Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal
(2) - Thời hạn tạm nhập (Duration of admission): .... ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):.... - Cửa khẩu ra (exit point):.... - Tuyến đường (Route):.... Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal	(4) - Thời hạn tạm nhập (Duration of admission):. .. ngày (days) - Cửa khẩu vào (entry point):.... - Cửa khẩu ra (exit point):... - Tuyến đường (Route):.... Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal	Dấu hải quan Customs seal

(Mẫu sổ Giấy phép vận tải liên vận Việt Nam - Campuchia)

Hướng dẫn (Intruction)

1. Sổ giấy phép này bao gồm 20 trang (hoặc 50 trang), cần phải được giữ sạch sẽ.
   This permit contains 20 pages (or 50 pages) excluding the covers, which should be kept as clean as possible
2. Khi giấy phép bị mất hoặc không đọc được vì bất cứ nguyên nhân gì có thể xảy ra, người giữ giấy phép phải yêu cầu cấp giấy phép mới tại Bộ Giao thông vận tải Việt Nam.
   When this permit get lost or illegible for any reasons as it may occurred the holder should request the new one at issuing office
3. Giấy phép này phải xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.
   This permit shall be produced to the competent authorities upon request.
4. Nghiêm cấm việc tẩy xóa, thay đổi các điều khoản đã ghi trong giấy phép này.
   It is prohibited to erase, add, or falsify any terms specitified in this permit.
5. Giấy phép này chỉ sử dụng cho phương tiện đã được ghi trong giấy và phải được gia hạn trước ngày hết hạn một tháng.
   This permit shall be used for the specified vehicle only and shall be renewed before one month before the expired date.

Ghi chú (note):

Khổ giấy rộng: 105mm, dài 150mm
Page size: 105mm x 150mm
Bìa màu xanh lá cây (Green) dùng để cấp cho xe tải
Green cover used for trucks

Loại bìa màu vàng cấp cho xe bus
Yellow cover used for bus

Mẫu số 9b

MẪU PHÙ HIỆU CHO PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI LIÊN VẬN VIỆT NAM - CAMPUCHIA

Number:.....

CROSS - BORDER TRANSPORT VIET NAM - CAMBODIA

Company:.....

.....

Registered Number: .....

Valid until: .....

Entry point:..... Exit point: .....

Route:.....

Issued office

(Signature, Stamp)

Ghi chú (Note): cỡ giấy dài (page length) 22cm ± 1cm; rộng (page width) 11cm ± 1cm

Nền màu trắng, chữ màu đỏ, khung viền màu đỏ.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng